

SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH

Chương: 418

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày /7/2024 của Sở Tài chính Ninh Bình)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng				Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5-6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
I	TỔNG SỐ THU CHI TỪ NGUỒN THU:							
A	Tổng số thu	-	13.598.018.090	-		1.718.535.412	0,0	146,0
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.590.838.090	0		1.718.535.412		146,0
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0		0		
3	Thu viện trợ	0		0		0		
4	Thu khác	0	7.180.000	0		0		
B	Số thu nộp NSNN	0		0				
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0		0				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0				
3	Thu sự nghiệp khác	0		0				
C	Chi từ nguồn thu được để lại	0	13.598.018.090	0		2.188.339.800		109,2
1	Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.590.838.090	0		2.181.159.800		108,8
	- Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	8.154.503.000			1.686.500.000		188,5
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	0	50.000.000			68.090.400		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	0	30.000.000			2.000.000		
	- Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	0	12.000.000			2.741.200		
	- Mục: 6650 - Hội nghị	0	10.000.000			0		
	- Mục 6700 - Công tác phí	0	50.000.000					
	- Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	0	50.000.000					

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng				Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8	9
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	0	100.000.000					0,0
	- Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	100.000.000					
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	4.934.335.090			360.608.000		37,3
	- Mục: 7750 - Chi khác	0	100.000.000	0		61.220.200		62,4
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0						
3	Thu viện trợ	0						
4	Thu khác	0	7.180.000			7.180.000		
II	KINH PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (1+2):	18.560.000.000		18.560.000.000	-	7.382.421.600	39,8	212,0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (1.1+1.2+1.3)	12.594.000.000		12.594.000.000	-	6.282.808.700	49,9	205,9
1.1	Chi con người	9.657.000.000		9.657.000.000	-	4.429.479.000	45,9	114,9
	Tiền lương	5.942.000.000		5.942.000.000		2.741.911.000	46,1	114,4
	Phụ cấp lương	2.288.000.000		2.288.000.000		1.026.390.000	44,9	116,6
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%)	1.427.000.000		1.427.000.000		661.178.000	46,3	114,8
1.2	Chi thường xuyên theo định mức:	2.436.000.000		2.436.000.000	-	1.598.225.200	65,6	90,7
	Phụ cấp làm thêm giờ	-		-		12.488.000		0,0
	Phúc lợi tập thể:	1.033.500.000		1.033.500.000		760.300.000	73,6	87,6
	Khen thưởng	-				6.130.500		
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	193.200.000		193.200.000		121.768.800	63,0	156,1
	Vật tư văn phòng:	193.500.000		193.500.000		58.979.300	30,5	164,9
	Thông tin tuyên truyền liên lạc:	30.000.000		30.000.000		33.635.500	112,1	151,1
	Hội nghị	10.000.000		10.000.000		5.836.000	58,4	25,9
	Công tác phí:	233.900.000		233.900.000		120.790.000	51,6	73,7
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	217.000.000		217.000.000		112.903.000	52,0	74,5

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng				Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8	9
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	100.000.000		100.000.000		28.227.000	28,2	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.000.000		60.000.000		21.265.200	35,4	
	Chi khác	214.900.000		214.900.000		206.156.900	95,9	62,4
	Cho cho các sự kiện lớn	150.000.000		150.000.000		109.745.000	73,2	
1.3	Chi cho hợp đồng lao động theo ND số 111/2022/ND-CP	501.000.000	-	501.000.000	-	255.104.500	50,9	332,2
-	<i>Chi tiền công và các khoản đóng góp cho hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP</i>	<i>390.000.000</i>	<i>-</i>	<i>390.000.000</i>	<i>-</i>	<i>193.950.000</i>	49,7	140,2
	Tiền công	328.000.000	-	328.000.000	-	163.260.000	49,8	140,2
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%, BHTN: 1%)	62.000.000		62.000.000		30.690.000	49,5	140,2
-	<i>Chi thường xuyên định mức</i>	<i>111.000.000</i>	<i>-</i>	<i>111.000.000</i>	<i>-</i>	<i>61.154.500</i>	55,1	85,0
	Phúc lợi tập thể:	54.900.000	-	54.900.000		35.699.000	65,0	
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	12.560.000		12.560.000		4.201.000	33,4	
	Vật tư văn phòng:	1.440.000		1.440.000		720.000	50,0	
	Công tác phí:	18.300.000		18.300.000		7.100.000	38,8	
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	4.800.000		4.800.000		-	0,0	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.000.000		10.000.000		5.903.000	59,0	
	Chi khác	9.000.000		9.000.000		7.531.500	83,7	
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.966.000.000		5.966.000.000	-	1.099.612.900	18,4	73,8
2.1	Sửa chữa thường xuyên:	630.000.000	-	630.000.000	-	-	0,0	
	<i>Sửa chữa bảo dưỡng các hạng mục công trình trụ sở Sở tài chính</i>	<i>630.000.000</i>		<i>630.000.000</i>		-	0,0	
2.2	Mua sắm tài sản:	-		-	-	-		

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng				Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8	9
2.3	Các khoản chi đặc thù:	5.336.000.000	-	5.336.000.000	-	1.099.612.900	20,6	73,8
-	Công tác thảo luận, tổng hợp và xây dựng dự toán NSNN Trung ương và địa phương hàng năm	630.000.000		630.000.000		369.929.000	58,7	121,5
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	45.000.000		45.000.000		34.327.200	76,3	104,9
-	Công tác QLTSNN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	180.000.000		180.000.000		46.851.700	26,0	374,5
-	Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	450.000.000		450.000.000		97.023.300	21,6	62,5
-	Phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát; kiểm toán... trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh	720.000.000		720.000.000		-	0,0	0,0
-	Tổng hợp báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí, công tác phòng chống tham nhũng và các báo cáo chuyên đề (UBND tỉnh giao)	180.000.000		180.000.000		62.250.000	34,6	
-	Bảo trì bảo dưỡng mạng Lan, các thiết bị tin học, hỗ trợ triển khai các phần mềm chuyên ngành của Cục tin học - thống kê, Bộ Tài chính và các phần mềm liên quan khác	144.000.000		144.000.000			0,0	
-	Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	135.000.000		135.000.000			0,0	
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	6.000.000		6.000.000		6.000.000	100,0	120,0
	Kinh phí trang phục thanh tra	63.000.000		63.000.000		62.000.000	98,4	229,6
-	Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh; thanh tra tài chính theo kế hoạch	360.000.000		360.000.000		66.332.000	18,4	60,9

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng				Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8	9
	<i>Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh</i>	108.000.000		108.000.000		775.000	0,7	
	<i>KP cải cách thủ tục hành chính</i>	200.000.000		200.000.000		74.578.300	37,3	59,9
	<i>Kinh phí xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân</i>	55.000.000		55.000.000		10.570.000	19,2	
	<i>Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên, thanh tra viên chính, tập huấn phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo...</i>	27.000.000		27.000.000			0,0	
	<i>Kinh phí chỉnh lý tài liệu</i>	300.000.000		300.000.000		13.944.000	4,6	
	<i>Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới</i>	270.000.000		270.000.000		13.750.000	5,1	
	<i>Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015</i>	12.000.000		12.000.000			0,0	
	<i>Kinh phí Ban đổi mới Doanh nghiệp</i>	297.000.000		297.000.000		86.747.600	29,2	78,0
	<i>Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất</i>	251.017.000		450.000.000	-198.983.000	53.279.800	21,2	27,8
	<i>Kinh phí thuê dịch vụ tư vấn xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2024</i>	99.255.000			99.255.000	99.255.000		
	<i>Kinh phí thuê dịch vụ tư vấn Xây dựng bảng đơn giá bồi dưỡng cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2024</i>	99.728.000			99.728.000			
	<i>Kinh phí đảm bảo an toàn phòng máy chủ và thông tin chuyên ngành tài chính</i>	65.000.000		65.000.000			0,0	
	<i>Kinh phí tuyên truyền về thành tựu, định hướng về phát triển kinh tế xã hội; thu hút đầu tư...</i>	180.000.000		180.000.000				

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng				Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8	9
	<i>Triển khai các nghị định của Chính phủ, các văn bản của trung ương về công tác quản lý, sử dụng tài sản công</i>	144.000.000		144.000.000				
	<i>Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU</i>	315.000.000		315.000.000		2.000.000	0,6	3,2
II	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300.000.000		300.000.000		112.857.000	37,6	162,0
III	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20.000.000		20.000.000			0,0	
IV	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	40.000.000		40.000.000			0,0	0,0
V	Kinh phí thực hiện CTMTQG XD nông thôn mới	50.000.000		50.000.000			0,0	